

Bản án số: 33 /2023/DS-PT

Ngày 31 - 3 - 2023

*“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn thị Hải Minh - Thẩm phán.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Sơn

Bà Phạm Thị Thúy Quỳnh

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Như Quỳnh

- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56 /2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày tháng năm 2023; giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** ông Nguyễn Hữu T- sinh năm 1965 và bà Võ Thị T - sinh năm 1964; đều trú tại: xóm 8 (nay là xóm 6), xã T, huyện Y, tỉnh N.

Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Bà Ngô Thị B - sinh năm 1966. Địa chỉ: xã T, huyện Y, tỉnh N. (*ông T, bà T, bà Bảy đều có mặt*)

- ***Bị đơn:*** ông Nguyễn Hữu C - sinh năm 1969. Địa chỉ: xóm Đình Hát, (nay là xóm 6) xã T, huyện Y, tỉnh N (*vắng mặt*);

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nông Thị N, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khối 3 phường T, thành phố V, tỉnh N (có mặt)

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

+ ông Nguyễn Hữu Đ - sinh năm 1955 (*vắng mặt*)

Đại diện theo ủy quyền của ông Đ bà Nông Thị N, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khối 3 phường T, thành phố V, tỉnh N (có mặt)

+ bà Nguyễn Thị M - sinh năm 1967

+ bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1959

Đều trú tại: xóm 9 (nay là xóm 7), xã T, huyện Y, tỉnh N; vắng mặt;

+ bà Nguyễn Thị D- sinh năm 1976 (vắng mặt)

+ anh Nguyễn Hữu C - sinh năm 1997 (vắng mặt)

+ anh Nguyễn Hữu Th - sinh năm 2001 (vắng mặt)

+/ anh Nguyễn Hữu T- sinh năm 2003 (vắng mặt)

+/ cháu Nguyễn Hữu T1 - sinh ngày 05/12/2010 (vắng mặt)

(anh Chung, chị Thủy, anh Trung, cháu Tiệp là con đẻ của ông C, bà D):

Đều trú tại: xóm Đình Hát (nay là xóm 6), xã T, huyện Y, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp cho cháu Nguyễn Hữu T: ông Nguyễn Hữu C - sinh năm 1969 (bố đẻ cháu T):Trú tại: xóm Đình Hát (nay là xóm 6), xã T, huyện Y, tỉnh N. (có mặt)

-UBND xã Viên Thành - Địa chỉ trụ sở: xóm 4, xã T, huyện Y, tỉnh N.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đặng Quang H - Chức vụ: Chủ tịch UBND (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bà Võ Thị T - Nguyên đơn; Ông Nguyễn Hữu C - Bị đơn; Ông Nguyễn Hữu Đ - Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2018, bản khai, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Hoàng Sỹ Hòe và nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T, bà Võ Thị T thống nhất lời trình bày:

Ông T và bà T là vợ chồng sau khi cưới thì về ở trên đất ông bà (bố mẹ đẻ ông T), lúc này các em của ông T có bà M và ông C chưa xây dựng gia đình; ông Đ là anh cả thì đã có gia đình và ra ở riêng. Do điều kiện sinh hoạt chật chội nên vào khoảng năm 1990 - 1991 biết được UBND xã Viên Thành có chủ trương bán đất vợ chồng ông T làm đơn mua đất và được duyệt mua với giá 80.000 đồng tại vùng Đình Hát (nay xóm 6), xã Viên Thành, huyện Yên Thành, Nghệ An (thể hiện tại phiếu thu ngày 16/11/1991) và xã tiến hành bàn giao thực địa nhận đất tuy nhiên khi đó chưa có sổ thửa, tờ bản đồ mãi đến năm 2005 địa phương tiến hành đo đạc lại thì mảnh đất ông mua thuộc tờ bản đồ địa chính thửa số 128, tờ bản đồ số 9 có diện tích là 1208 m² (trong đó 300m² đất ở, 733 m² đất vườn, đất chỉ giới quy hoạch giao thông là 175 m²).

Về số tiền 80.000 đồng để mua đất là do vợ chồng ông T tích cóp bỏ ra, chứ không phải anh em góp tiền để mua (vì lúc đó ai cũng khó khăn).

Sau khi nhận được đất, năm 1992 vợ chồng ông có nhờ người bên gia đình bà T đến đào ao, thả cá, phần còn lại làm thêm màu, chứ chưa có tiền để làm nhà ở vì khi đó con gái của ông T, bà T bị bệnh hiểm nghèo phải chạy chữa kinh tế gia đình cạn kiệt do đó vợ chồng ông vẫn ở trên đất ông bà; lúc bấy giờ bà M đã đi lấy chồng vào năm 1990, ông C lấy vợ chưa có điều kiện ra ở riêng nên ở cùng vợ chồng ông T một thời gian rồi về bên nhà vợ (bà D) ở ; nên thời gian đó cũng có một số va chạm giữa chị em dâu, nhà cửa thì là tranh đã cũ cửa ngõ không chắc chắn, chật chội vì thế vợ chồng ông T nhờ ông Đ giữ phiếu thu tiền mua đất (gốc) nêu trên và ông Đ quản lý từ năm 1991 nhưng hiện nay phiếu thu này ông Đ giao vợ chồng ông C giữ. Năm 2002 do điều kiện hoàn cảnh của vợ chồng ông C lấy nhau đã lâu mà chưa có nơi ở dẫn đến cuộc sống của vợ chồng ông C gặp nhiều khó khăn, vất vả nên vợ chồng ông T đã cho ông C, bà D mượn đất ở xóm Đình Hát (nay là xóm 6) để làm nhà ở, khi cho mượn không có giấy tờ gì. Mục đích là giải quyết trước mắt nơi ở cho vợ chồng ông C ở tạm đến khi nào mua được đất thì trả lại, sau đó anh chị em cũng đã góp sức làm cho vợ chồng ông C 2 gian nhà cấp 4 trên đất để ở và sử dụng cho đến nay.

Trong thời gian vợ chồng ông C ở trên đất thì vợ chồng ông T vẫn tiếp tục nhờ người bên ngoại nhà bà T đến bốc bùn ao lên vườn làm màu và xây được bức tường phía Đông vào năm 2002. Năm 2003 - 2004 vẫn tiếp tục trồng cà, lạc, ngô trên đất và đóng nghĩa vụ thuế với nhà nước.

Đến năm 2014 địa phương tiến hành làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) trên toàn địa bàn đối với những hộ gia đình chưa kê khai cấp giấy. Năm được thông tin này vợ chồng ông T đã nói với vợ chồng ông C và anh em đã bàn bạc với nhau là trong tổng số diện tích đất 1208m² (trừ chỉ giới hành lang giao thông 175m² đất còn 1033m²) nói trên sẽ chia cho vợ chồng ông T 1/3 diện tích, còn lại 2/3 diện tích giao cho vợ chồng ông C nhưng hòa giải nhiều lần không thành.

Năm 2018 ông C đã lên trực tiếp cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp “bìa đỏ” nhưng do phiếu thu tiền mua 1991 đứng tên ông T nên không làm được và cũng từ đó cho đến nay hai bên xảy ra tranh chấp.

Qua nhiều lần hòa giải tại xã, vợ chồng ông T đều đề nghị vợ chồng ông C giao lại cho vợ chồng ông T 1/3 diện tích đất (2/3 thì giao cho vợ chồng ông C) nhưng không thành, mặc dù trong quá trình hòa giải tại xã ông C thừa nhận thừa đất trên là do ông T mua nhưng cho rằng đã cho em ra làm nhà ở riêng nhiều

năm nên không đồng ý cắt 1/3 diện tích đất mà có nguyện vọng hỗ trợ bằng tiền là 150.000.000 đồng cho vợ chồng ông T.

Do không đi đến được thống nhất thỏa thuận giữa hai bên nên vợ chồng ông T làm đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu tòa xem xét buộc bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất 1208m² (trừ chỉ giới hành lang giao thông 175m² đất còn 1033m²) ở xóm Đình Hát (nay là xóm 6), xã T, huyện Y, tỉnh N cho vợ chồng ông T.

Đối với ngôi nhà cấp 4 hai gian anh em đã xây cho vợ chồng ông C nguyên đơn không có yêu cầu gì, các tài sản trên đất đề nghị tòa xem xét giải quyết theo quy định.

- Bị đơn ông Nguyễn Hữu C trình bày:

Bố mẹ ông sinh được 4 người con, sau khi bố mẹ mất đi, ông Đ có gia đình riêng, còn 3 anh chị em sống chung với nhau. Khoảng năm 1990- 1991 xã có chủ trương bán đất ông đã nói với các anh chị làm đơn mua đất, ông C cho rằng thời điểm đó bố mẹ đã mất ông Đ thì ra ở riêng nên ông T là người thay bố mẹ đứng tên làm đơn để mua đất, tiền mua đất là anh em góp sau này anh em ai có nhu cầu thì sử dụng. Số tiền mua đất lúc đó là 80.000 đồng trong đó ông Đ (anh trai đầu) bỏ ra 20.000 đồng, ông T bỏ ra 60.000 đồng {trong số 60.000 đồng này có cả công sức đóng góp của ông và bà M (chị gái)}.

Năm 1995 ông và bà D cưới nhau về ở bên trên đất ông bà (bố mẹ của ông C) được 10 ngày thì về gia đình bên vợ ở 7 năm (không ở chung với vợ chồng ông T). Do vợ chồng ông chưa có nơi ở riêng nên đến năm 2002 anh chị em trong gia đình thống nhất cho vợ chồng ông ra làm nhà và ở riêng trên mảnh đất đang tranh chấp nhường lại đất của bố mẹ cho vợ chồng ông T ở. Khi ra ở được anh em trong gia đình làm một ngôi nhà cấp 4 hai gian hiện nay vẫn đang sử dụng.

Năm 2014 vợ chồng ông T có đề nghị chia 1/3 diện tích đất nhưng vợ chồng ông không đồng ý, chỉ đồng ý nếu cần thì giao lại 1 ít tiền cho vợ chồng ông T chứ không giao đất. Bởi lẽ anh em đã đồng ý cho vợ chồng ông xây nhà ở nhiều năm, anh em trong gia đình đã thống nhất giao lại toàn bộ thửa đất của bố mẹ để vợ chồng ông T sử dụng không yêu cầu phải phân chia thừa kế cho các anh em trong gia đình; hơn nữa khi ra ở thì đất là 1 vùng sâu, hoang hóa, cần cỗi vợ chồng ông đã san phẳng, bồi đắp mất nhiều công sức mới được như ngày hôm nay, hàng năm vợ chồng ông đều nộp thuế đầy đủ. Quá trình sinh sống vợ chồng đã xây thêm 1 nhà dưới liền kề ngôi nhà chính mà anh em xây cho vợ chồng và thêm các công trình khác như Tòa án đã xem xét thẩm định ngày

09/6/2020, trong các công trình mới xây đó có hệ thống nhà vệ sinh được xây dựng hoàn thiện đầu năm 2018 có công sức đóng góp của các con hết 150.000.000 đồng.

Hiện nay thửa đất đang tranh chấp trên chưa được cấp “bìa đỏ” cho ai vì năm 2018 ông kê khai để làm “bìa đỏ” nhưng không được vì phiếu thu tiền mua đất đứng tên ông T, đồng thời đang xảy ra tranh chấp nên địa phương dừng việc cấp “bìa đỏ”. Phiếu thu do ông Đ (anh đầu) chuyển giao lại cho ông quản lý vào năm 2003. Ông sẽ giao nộp lại cho Tòa án để tòa xem xét trong quá trình giải quyết vụ án.

Nay vợ chồng ông T khởi kiện ông không chấp nhận. Ông đề nghị tòa xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với công sức bảo quản tôn tạo đất và tài sản trên đất tại phiên tòa ông cho rằng trước mắt giải quyết về đất đai còn những vấn đề khác ông chưa yêu cầu tuy nhiên ông cũng đề nghị tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật đảm bảo quyền lợi cho ông. Đối với công sức đóng góp của các con trong việc xây hệ thống nhà vệ sinh năm 2018 ông cho rằng các con đang ở với cha mẹ được cha mẹ nuôi ăn học thành người phải có trách nhiệm với cha mẹ, quá trình xây dựng các con cũng không có ý kiến gì đề nghị Tòa xem xét theo quy định.

- Ý kiến trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Dung:

Bà D nhất trí như ý kiến và nguyện vọng của ông C đã trình bày bà không bổ sung gì thêm.

Đại diện UBND xã Viên Thành trình bày:

Năm 1991 UBND xã Viên Thành có chủ trương bán đất để di dân lập xóm mới và bảo vệ bờ đê giữa xã Viên Thành và xã Bảo Thành.

Thời điểm đó ông Nguyễn Vĩnh Bơ nguyên phó chủ tịch UBND xã (giai đoạn 1981 -1994) là trưởng ban giao đất, trực tiếp chỉ đạo các thành viên trong ban giao đất. Địa chính xã thời kỳ đó là ông Nguyễn Ích Niêm tiến hành đo đạc và giao thực địa có mặt ông Nguyễn Hữu T, có lập biên bản giao nhận các bên ký nhận, biên bản giao nhận này hiện nay đã thất lạc do lưu trữ.

Về phiếu thu ngày 16/11/1991 thì được lập 2 bản một bản giao người mua là ông T và 1 bản lưu tại xã nhưng bản lưu tại xã cũng bị thất lạc không tìm thấy. Số tiền 80.000 đồng xã thu và nộp vào ngân sách xã.

Mảnh đất đang tranh chấp thời điểm đó sau khi giao đất cho ông T thì mới giao nhận tại vùng Đình Hát (nay là xóm 6) chưa xác định sổ thửa, tờ bản đồ, diện tích và chủ sử dụng.

Qua điều tra sổ mục kê từ năm 1993 trở về trước người dân mua đất chưa tiến hành kê khai nên chưa có các thông tin đã nêu trên.

Giai đoạn từ năm 1993 - 2005 người dân mua đất cũng chưa tiến hành kê khai, cơ quan nhà nước chưa tiến hành đo đạc.

Giai đoạn từ 2005 cho đến nay thì nhà nước tiến hành đo đạc, khi đó ông C đang ở trên đất nên được quy chủ theo hiện trạng và vùng đất đang tranh chấp được đưa vào sổ địa chính là thửa số 128, tờ bản đồ số 9 diện tích 1208m²(chưa trừ chỉ giới hành lang giao thông) tại xóm 6, xã Viên Thành, huyện Yên Thành, Nghệ An.

Ranh giới tứ cận của thửa đất này từ 1991 cho đến nay không thay đổi, không có biến động gì, không có tranh chấp với các hộ liền kề.

UBND xã được biết ông C đã trực tiếp kê khai xin cấp giấy nhưng vì giấy tờ mua đất mang tên ông T nên ông C không được lập hồ sơ cấp giấy.

Mặt khác khi biết ông C tự ý kê khai đất ở của gia đình mình nên ông T, bà T đã có đơn kiến nghị lên UBND xã giải quyết.

Từ khi mua đất gia đình ông T có ra đào ao, thả cá, trồng trọt trên thửa đất đã mua. Mãi đến năm 2003 ông C mới ra ở và từ năm 2011 trở về trước nghĩa vụ nhà đất UBND xã thu theo nóc nhà, một nóc nhà 5,7 kg thóc, tuy nhiên thời gian này xóm Đình Hát chưa xây dựng gì nên không thu thuế. Cụ thể là từ năm 2011 đến nay nghĩa vụ nhà đất tính theo thuế giá trị đất từng vùng: Diện tích đất nhân với giá trị đất ở từng vùng nhân với 0,03 %. Nếu trên 50.000 đồng thì phải đóng nếu dưới 50.000 đồng thì không phải đóng nên vùng đất hiện nay ông T, ông C đang tranh chấp thuộc vùng đất nông thôn miền trung quy định 300 m² đất ở x 140.000 đồng x 0,03 % = 12.600 đồng vì vậy không thu thuế.

Như vậy thửa đất trên không phải đóng thuế từ năm 1991 đến nay, sau khi được giao đất ông T vẫn sử dụng, canh tác ổn định từ năm 1991 cho đến năm 2003. Thửa đất này hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Với lý do đang tranh chấp, xã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Thời điểm UBND xã bán đất tại khu vực Đình Hát (nay là xóm 6) là bán đất ở và đất vườn, nên đất ông T mua là đất ở và đất vườn.

Việc bán đất và giao đất cho người dân giai đoạn 1990 - 1991 là trái thẩm quyền tuy nhiên nếu người mua đủ điều kiện như sử dụng ổn định liên tục vào mục đích chính không bị tranh chấp, phù hợp quy hoạch thì người mua vẫn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu Đ, Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M trình bày:

+ Đối với ý kiến của vợ chồng ông Đ, bà Nga:

Ông Đ là anh trai và bà Nga là chị dâu của ông T và ông C. Ông Bà được biết hiện nay ông T và ông C đang giải quyết tranh chấp đối với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 9 tại xóm Đình Hát (nay xóm 6), xã Viên Thành mua năm 1991 với giá tiền 80.000 đồng. Theo ông Đ, bà Nga thì đây là thửa đất do 4 anh chị em góp tiền để mua, mục đích thì như ông C trình bày. Trong số tiền 80.000 đồng đó thì ông góp 20.000 đồng (tiền của vợ chồng ông), còn 60.000 đồng thì ông T góp nhưng có công sức đóng góp của ông C và bà M. Khi góp tiền thì anh em không làm giấy tờ và không có ai chứng kiến. Nay vợ chồng ông không có yêu cầu gì về số tiền đã đóng góp mà chỉ có nguyện vọng mong vụ án sớm được giải quyết để anh em ổn định cuộc sống. Về phần đóng góp của bà M thì bà Nga cho rằng khi đó bà M khó khăn và còn thanh niên nên không có liên quan gì đến việc đóng góp này.

+ Đối với ý kiến của bà M:

Bà là chị em ruột với ông T, ông C, ông Đ. Bà được biết ông T, ông C đang tranh chấp tại Tòa đối với thửa đất nêu trên, bà M cho biết bà không liên quan gì đến nguồn gốc đất cũng như việc tranh chấp đất này. Ông Đ, ông C nói bà góp tiền mua đất bà M không đưa ra ý kiến gì mà cho rằng bà không biết và không liên quan bà mặc kệ 3 anh em. Bà đề nghị Tòa giải quyết theo quy định.

**Tài sản trên đất gồm:*

- Bờ ao phía Đông chiều cao cả móng là 2,3m, dài 29,66 m, rộng 0,25 m = $17,054 \text{ m}^3$ xây đá hộc có giá: $400.000 \text{ đ/m}^3 \times 17,054 \text{ m}^3 = 6.821.600$ đồng.

- Hàng rào phía Tây của thửa đất chiều cao cả móng 1,5 m, rộng 0,325 m, dài 29,66 m = $14,46 \text{ m}^3$ có giá: $400.000 \text{ đ/m}^3 \times 14,46 \text{ m}^3 = 5.784.000$ đồng.

- Hàng rào phía Đông của thửa đất chiều dài 29,34 m; cao 1,5 m, rộng 0,25 m = 11 m^3 có giá: $400.000 \text{ đ/m}^3 \times 11 \text{ m}^3 = 4.400.000$ đồng.

- Hàng rào phía Nam của thửa đất xây đá hộc cao 1,5 m, rộng 0,25 m, dài 41,5 m = $15,56 \text{ m}^3$ có giá: $400.000 \text{ đ/m}^3 \times 15,56 \text{ m}^3 = 6.224.000$ đồng

- Chuồng trâu, bò lợn ngói gỗ tạp phía sau nhà dưới (phía Tây) có diện tích $19,4 \text{ m}^2$ có giá: $200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 19,4 \text{ m}^2 = 3.808.000$ đồng.

- Hệ thống nhà vệ sinh có diện tích $13,12 \text{ m}^2$ ốp gạch (nằm chung với nhà dưới) có mái đổ vê tông có giá: $2.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 13,12 \text{ m}^2 = 32.800.000$ đồng.

- Mái tôn trước nhà vệ sinh có diện tích $36,96 \text{ m}^2$ có giá: $308.000 \text{ đồng/m}^2 \times 36,96 \text{ m}^2 = 11.383.000$ đồng.

- Mái proximang sườn tre, nền lán xi măng (giáp chuồng trâu, bò) dùng để xe có diện tích $28,98\text{m}^2$ có giá: $50.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 28,98\text{m}^2 = 1.449.000 \text{ đồng}$.

- Bể nước ngầm dưới lòng nhà bếp thể tích $28,17\text{m}^3$ có giá: $1.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 \times 28,17\text{m}^3 = 28.170.000 \text{ đồng}$.

- Mái hành lang xuống công trình phụ, nền lán xi măng có diện tích $10,62\text{m}^2$ có giá: $245.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 10,62\text{m}^2 = 2.601.000 \text{ đồng}$.

- Chuồng gà lợp Proximang xung quang bao lưới B40, diện tích $30,24\text{m}^2$ có giá: $90.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 30,24\text{m}^2 = 2.721.000 \text{ đồng}$.

- Bể nước ngoài sân xây gạch có thể tích $15,82\text{m}^3$ có giá: $900.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 \times 15,82\text{m}^3 = 14.238.000 \text{ đồng}$.

- Sân lán xi măng trước nhà diện tích $69,6\text{m}^2$ có giá: $72.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 69,6\text{m}^2 = 5.011.000 \text{ đồng}$.

- Nhà chính xây năm 2003 tường táp lô hoành mét, mái ngói diện tích $34,2\text{m}^2$ có giá: $500.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 34,2\text{m}^2 = 17.100.000 \text{ đồng}$.

- Nhà dưới kê nhà chính xây tường táp lô hoành mét, mái ngói $18,24\text{m}^2$ có giá: $400.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 18,24\text{m}^2 = 7.296.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị tài sản trên đất: 149.806.600 đồng

Tại chứng thư định giá tài sản ngày 09/6/2020 thì quyền sử dụng đất thửa số 128, tờ bản đồ số 9, tại xóm Đình Hát (nay xóm 6), xã T, huyện Y, tỉnh N có giá theo giá thị trường là:

Đất ở $300\text{m}^2 \times 2.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 600.000.000 \text{ đồng}$;

Đất vườn $700,9 \text{ m}^2 \times 1.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 700.900.000 \text{ đồng}$

Giá trị đất là 1.300.900.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: **1.450.706.600 đồng.**

Với nội dung trên bản án sơ thẩm đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+/- Buộc ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Dgiao lại cho ông Nguyễn Hữu T, bà Võ Thị T $702,5 \text{ m}^2$ diện tích đất (trừ $103,5 \text{ m}^2$ chỉ giới quy hoạch giao thông) còn lại 599 m^2 trong đó 180 m^2 đất ở và 419 m^2 đất vườn thuộc phần đất phía Nam của thửa số: 128 tại xóm Đình Hát (nay xóm 6,) xã T, huyện Y, tỉnh N ký hiệu 128B tương ứng với giá trị 779.000.000 đồng và tài sản gắn liền với đất hàng rào phía Nam, hàng rào phía Tây $17,65 \text{ m}$; hàng rào phía Đông $15,33 \text{ m}$; bờ ao phía Đông $17,65 \text{ m}$ tương ứng với giá trị: 16.327.750 đồng.

Thửa đất 128B được giới hạn bởi các điểm A,B,E,F tứ cận, kích thước cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp đường có chiều dài 15,33 m.
- Phía Tây giáp đường có chiều dài 17,65 m.
- Phía Nam giáp thửa đất số 138 có chiều dài các đoạn 35,26 m + 6,24 m.
- Phía Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Hữu C, Bà Nguyễn Thị D có chiều dài các đoạn 34,59 m + 5,82 m. *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)*

+/Ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị D tiếp tục được quản lý, sử dụng 468,4m² diện tích đất (trừ 66,5 m² chỉ giới quy hoạch giao thông) còn lại 401,9 m² trong đó 120 m² đất ở và 281,9 m² đất vườn thuộc phần đất phía Bắc của thửa số: 128 tại xóm Đình Hát (nay xóm 6,) xã T, huyện Y, tỉnh N ký hiệu 128A tương ứng với giá trị 521.900.000 đồng và tài sản gắn liền với đất bờ ao xây đá hộc; chuồng bò; nhà vệ sinh; mái tôn trước nhà vệ sinh; mái bờ rô xi măng; bể nước; sân láng xi măng; nhà chính; nhà dưới; bờ ao phía Đông dài 12,01 m; hàng rào phía Đông dài 11,99 m; hàng rào phía Tây dài 12,01 m tương ứng với giá trị 133.479.750 đồng.

Thửa đất 128A được giới hạn bởi các điểm B,C,D,E tứ cận, kích thước cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp đường có chiều dài các đoạn 10,90 m + 1,09 m.
- Phía Tây giáp đường có chiều dài 12,01 m.
- Phía Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Hữu T, bà Võ Thị T có chiều dài các đoạn 34,59 m + 5,82 m.
- Phía Bắc giáp thửa đất số: 113 có chiều dài các đoạn 5,53 m + 11,79 m + 21,51 m. *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).*

Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chia nêu trên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 09/8/2022 bà Võ Thị T làm đơn kháng cáo với nội dung: Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 9 của xã Viên Thành với diện tích 1208m² là của vợ chồng bà bỏ tiền ra mua đã được gia đình bị đơn công nhận. Do đó, bà yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông C trả lại toàn bộ diện tích.

Ngày 02/8/2022 ông Nguyễn Hữu C kháng cáo với nội dung: Thửa đất tranh chấp trên là do tiền của cả bốn anh chị em góp mua và cho ông T đứng tên trên phiếu thu cụ thể ông Đ góp 20.000đ; ông T, ông và bà M góp 60.000đ. Phiếu thu do ông Đ trực tiếp giữ. Do đó thửa đất trên có 1/3 diện tích của ông Đ và một phần của bà M đã cho ông. Do đó, ông đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án

sơ thẩm và tuyên buộc cho ông sử dụng 2/3 diện tích thửa đất tranh chấp và ông T 1/3 diện tích.

Ngày 02/8/2022 ông Nguyễn Hữu C và ông Nguyễn Hữu Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và giao cho ông T 2/3 diện tích đất tranh chấp với lý do thửa đất tranh chấp ông có góp tiền mua đất với ông T và năm 2003 cả bốn anh em đã họp bàn cho ông C thửa đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Tại phiên tòa bà Võ Thị T rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu C và ông Nguyễn Hữu Đ rút một phần nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao cho ông Nguyễn Hữu C 2/3 diện tích thửa đất tranh chấp và giao cho Ông T và bà T 1/3 diện tích thửa đất tranh chấp; cấp sơ thẩm buộc ông C, bà D phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ là không đúng.

Phản tranh luận:

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nông Thị Ngọc trình bày: Ông Nguyễn Hữu C cho rằng năm 2003 ông C đã được vợ chồng Ông T và bà T cho thửa đất này, việc tặng cho đã được bàn bạc với ông Nguyễn Hữu Đ là anh cả trong gia đình và cũng là người góp 20.000đ mua thửa đất hiện đang tranh chấp. Do ông T, bà T đã tặng cho thửa đất trên nên khi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 thì ông T và bà T chỉ kê khai thửa đất hiện nay Ông T và bà T đang ở tại thửa đất số 603, diện tích 400m², không kê khai thửa đất này. Do Ông T và bà T đồng ý nên năm 2003 ông C và bà D đã xây dựng nhà ở kiên cố trên thửa đất này và ông T, bà T không có ý kiến gì, năm 2005 ông C, bà D xây ao kiên cố thì ông T không có ý kiến gì; quá trình hòa giải tại địa phương thì Ông T và bà T chỉ yêu cầu ông C, bà D trả lại 1/3 diện tích thửa đất. Do vậy, về mặt ý chí thì ông T, bà T đã cho ông C và bà D thửa đất tranh chấp này. Đề nghị Cấp phúc thẩm giao cho ông C, bà D 2/3 diện tích thửa đất và phần ao nằm ngang thửa đất cho ông C, bà D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm buộc ông C, bà D chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ là không đúng.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Thửa đất tranh chấp là của gia đình nguyên đơn, do tình nghĩa anh em ruột nên nguyên đơn đồng ý cho bị đơn 40% diện tích đất; về ao do gia đình nguyên đơn đã đào ao từ trước khi gia đình bị đơn đến sinh sống, bờ ao giáp bệnh viện Bảo Sơn do bệnh viện Bảo Sơn xây bờ ngăn, bờ ao phía gia đình ông B do gia đình ông B cùng xây dựng.

Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm:

Về tố tụng; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đối với kháng cáo của các đương sự:

Đối với kháng cáo của bà Võ Thị T: Đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm do bà T đã rút đơn kháng cáo;

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C và ông Nguyễn Hữu Đ. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C và ông Nguyễn Hữu Đ. Do bản án sơ thẩm chưa giao phần ao cho ông T bà T sẽ gây khó khăn trong công tác thi hành án, đề nghị cấp phúc thẩm bổ sung và trích cho vợ chồng ông C và bà D một phần công sức xây dựng ao theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

1. Về tố tụng: Đối với những người liên quan không kháng cáo vắng mặt, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng họ vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với kháng cáo của bà Võ Thị T, trước khi mở phiên tòa bà Võ Thị T đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Do đó, căn cứ Điều 289 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Võ Thị T và trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C và ông Nguyễn Hữu Đ cho rằng thửa đất số 128, tờ bản đồ số 09 có diện tích 1208m² địa chỉ xóm Đình Hát, xã Viên Thành, huyện Yên Thành là tài sản chung của 04 anh em và yêu cầu giao cho gia đình ông C 2/3 diện tích:

Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về nguồn gốc thửa đất: Năm 1991 UBND xã Viên Thành đã bán đất trái thẩm quyền cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T 80.000đ, sau khi mua đất vợ chồng ông T đã sử dụng để trồng cây và chăn nuôi đến năm 2003 vợ chồng ông T cho gia đình ông C làm nhà trên một phần đất tranh chấp, phần còn lại ông T và gia đình sử dụng để trồng cây. Như vậy đủ căn cứ để xác định thửa đất tranh chấp có nguồn gốc vợ chồng ông Nguyễn Hữu T mua của UBND xã Viên Thành và năm 2003 thì cho vợ chồng ông C làm nhà trên một phần diện tích. Theo ông

Nguyễn Hữu C thì thửa đất trên là tiền của 04 anh em mua chung và để ông Nguyễn Hữu T đứng tên. Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Hữu C không xuất trình được tài liệu thể hiện thửa đất trên là tài sản chung của 04 anh em. Tuy nhiên, năm 2003 vợ chồng ông Nguyễn Hữu T đã cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu C làm nhà và xây dựng các công trình trên 40% diện tích đất nên cấp sơ thẩm đã xác định phần diện tích đất gia đình ông C đã xây dựng nhà trên diện tích đất là 468,4 m² và giao cho gia đình ông Nguyễn Hữu C sử dụng là có căn cứ. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng trong quá trình hòa giải tại địa phương ông T, bà D chỉ yêu cầu ông C trả lại 1/3 diện tích. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định của Bộ luật dân sự thì về tài sản các đương sự có quyền tự định đoạt nếu không trái quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại buổi hòa giải đó ông C không đồng ý giao đất cho vợ chồng ông T nên không có căn cứ để xem xét.

Đối với kháng cáo buộc ông C chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ không đúng: Bản án sơ thẩm đã giao cho Ông T và bà D 60% diện tích thửa đất nhưng buộc ông C bà D phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 157 BLTTDS.

[2.3] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Hữu Đ cho rằng vợ chồng ông có góp 20.000đ để mua thửa đất tranh chấp nêu trên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông không yêu cầu nên cấp sơ thẩm không giải quyết. Do đó, tại cấp phúc thẩm không có căn cứ để giải quyết. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ đối với nội dung này.

[3] Từ những nhận định trên thấy rằng:

Bản án sơ thẩm giao cho vợ chồng ông T được hưởng 60% diện tích đất (tức là 702,5 m² chưa trừ chỉ giới giao thông) thuộc phần đất phía Nam của thửa đất số 128, tờ bản đồ số 9 tại xóm 6 (trước là xóm Đình Hát), xã T, huyện Y, tỉnh N và tài sản gắn liền với đất là hàng rào phía Nam, hàng rào phía Tây 17,65 m; hàng rào phía Đông 15,33 m; bờ ao phía Đông 17,65 m.

Giao vợ chồng ông C được hưởng 40 % diện tích đất (tức là 468,4 m² chưa trừ chỉ giới giao thông) thuộc phần đất phía Bắc của thửa đất số 128, tờ bản đồ số 9 tại xóm 6 (trước là xóm Đình Hát), xã T, huyện Y, tỉnh N và tài sản gắn liền với đất là bờ ao xây đá hộc; chuồng bò; nhà vệ sinh; mái tôn trước nhà vệ sinh; mái bờ rô xi măng; bể nước; sân lát xi măng; nhà chính; nhà dưới hiện nay gia đình ông Nguyễn Hữu C đang ở giao cho ông C quản lý, sử dụng là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Hữu C không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới nên cấp sơ thẩm đã phân chia như trên là có căn cứ.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu hồ sơ thấy rằng phần diện tích thửa đất Tòa án giao cho vợ chồng ông T có 2/3 phần ao gia đình ông C đang sử dụng, việc Tòa án cấp sơ thẩm không buộc gia đình ông C giao phần ao trên cho gia đình ông Tsẽ khó khăn trong việc thi hành án dân sự. Căn cứ quyết định của Bản án sơ thẩm giao cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T phần ao phía Nam móng xây đá hộc, tường xây tấp lô diện tích 35,466m²; phần ao phía Đông móng xây đá hộc, tường xây tấp lô diện tích 38,742m²; phần ao phía Tây móng xây đá hộc, tường tấp lô diện tích 52,95m². Tại phiên tòa phúc thẩm xác định bức tường phía Đông do gia đình ông C xây dựng, còn bức phía Tây và phía Nam chưa xác định được do các bên cung cấp tài liệu mâu thuẫn nhau do đó, đối với hai bờ ao này các đương sự phát sinh tranh chấp ai là người xây dựng có quyền khởi kiện buộc Ông T và bà T trả số tiền xây dựng ao bằng một vụ án khác khi có yêu cầu. Đối với bức bờ ao phía Đông căn cứ Biên bản định giá là 15.496.500đ tiền xây dựng ao cần buộc ông T bà T trả công sức xây dựng cho ông C và bà D. Đối với công sức đào ao thấy rằng, ao này do Ông T và bà T đã đào ao từ trước khi ông C và bà D đến sinh sống nên không có căn cứ để xem xét. Về tài sản dưới ao các đương sự không yêu cầu xem xét, tuy nhiên cần buộc ông C, bà D thu hoạch tài sản dưới ao và giao lại phần ao được giao cho ông T, bà D theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí DSPT; trả cho ông Nguyễn Hữu C số tiền 300.000đ theo Biên lai thu tiền số: 0012096 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Trả lại cho bà Võ Thị T số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0012100 ngày 31/8/2022 tại Chi cục thi hành án huyện Yên Thành.

Kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí DSPT.

Về án phí chia tài sản, do xác định thêm nghĩa vụ và phần ao được chia nên xác định lại nghĩa vụ án phí chia tài sản đối với phần sở hữu của ông T và bà T.

Kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Võ Thị T đã rút đơn kháng nên đình chỉ xét xử phúc thêm đối với nội dung kháng cáo của bà T nên trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà T theo quy định của pháp luật.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng Điều 289, khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 BLTTHS; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C; không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Hữu Đ; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Võ Thị T; Sửa một phần bản án sơ thẩm;

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 148, 157 BLTTDS;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 63 luật đất đai năm 2013

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

2. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+/- Buộc ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Dgiao lại cho ông Nguyễn Hữu T, bà Võ Thị T 702,5 m² diện tích đất (trừ 103,5 m² chỉ giới quy hoạch giao thông) còn lại 599 m² trong đó 180 m² đất ở và 419 m² đất vườn thuộc phần đất phía Nam của thửa số: 128 tại xóm Đình Hát (nay xóm 6,) xã T, huyện Y, tỉnh N ký hiệu 128B và tài sản gắn liền với đất hàng rào phía Nam, hàng rào phía Tây 17,65 m; hàng rào phía Đông 15,33 m; bờ ao phía Nam dài 15,42m; bờ ao phía Đông dài 17,61m; bờ ao phía Tây dài 17,65m. Buộc Ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Dkhai thác hết tài sản dưới nước và giao phần ao trên cho ông Tvà bà T, buộc ông Ông T và bà T có nghĩa vụ trích công sức xây dựng bờ ao cho ông C và bà D số tiền 15.469.500đ.

Thửa đất 128B được giới hạn bởi các điểm A,B,E,F tứ cận, kích thước cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp đường có chiều dài 15,33 m.

-Phía Tây giáp đường có chiều dài 17,65 m.

-Phía Nam giáp thửa đất số 138 có chiều dài các đoạn 35,26 m + 6,24 m.

-Phía Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Hữu C, Bà Nguyễn Thị Dcó chiều dài các đoạn 34,59 m + 5,82 m. *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)*

+/-Ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Dtiếp tục được quản lý, sử dụng 468,4m²diện tích đất (trừ 66,5 m² chỉ giới quy hoạch giao thông) còn lại 401,9

m² trong đó 120 m² đất ở và 281,9 m² đất vườn thuộc phần đất phía Bắc của thửa số: 128 tại xóm Đình Hát (nay xóm 6,) xã T, huyện Y, tỉnh N ký hiệu 128A và tài sản gắn liền với đất bờ ao xây đá hộc; chuồng bò; nhà vệ sinh; mái tôn trước nhà vệ sinh; mái bờ rô xi măng; bể nước; sân lát xi măng; nhà chính; nhà dưới; bờ ao phía Đông dài 12,01 m; hàng rào phía Đông dài 11,99 m; hàng rào phía Tây dài 12,01 m và phần ao phía Bắc dài 15,43m; bờ ao phía Đông dài 12,11m, bờ ao phía Tây dài 12,01m

Thửa đất 128A được giới hạn bởi các điểm B,C,D,E tứ cận, kích thước cụ thể như sau:

-Phía Đông giáp đường có chiều dài các đoạn 10,90 m + 1,09 m.

-Phía Tây giáp đường có chiều dài 12,01 m.

-Phía Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Hữu T, bà Võ Thị T có chiều dài các đoạn 34,59 m + 5,82 m.

-Phía Bắc giáp thửa đất số: 113 có chiều dài các đoạn 5,53 m + 11,79 m + 21,51 m. *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).*

Ông C và bà D được nhận số tiền trích công sức xây dựng ao số tiền 15.469.500đ từ ông T và bà T.

Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chia nêu trên.

-Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Võ Thị T phải chịu chung số tiền 36.413.110 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí của ông T, bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại chi Cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, Nghệ An theo biên lai thu tiền số: 0003715. Ông Nguyễn Hữu C phải nộp số tiền 30.215.190 đồng.

Buộc ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị D trả cho ông Nguyễn Hữu T, Võ Thị T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, hợp đồng đo vẽ mà nguyên đơn đã nộp là 1.107.000 đồng. Ông T, bà T được quyền sở hữu số tiền trên.

Về án phí phúc thẩm: Trả lại cho bà Võ Thị T số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0012100 ngày 31/8/2022 tại Chi cục thi hành án huyện Yên Thành.

Kháng cáo của ông C được chấp nhận một phần; Trả cho ông Nguyễn Hữu C số tiền 300.000đ theo Biên lai thu tiền số: 0012096 ngày 31/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Buộc ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0012095 ngày 31/8/2022 tại Chi cục thi hành án huyện Yên Thành.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Thành;
- Chi cục THADS H. Yên Thành
- Lưu Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Nguyễn Thị Hải Minh